

Đồng Nai, ngày 10 tháng 10 năm 2022

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 1643/QĐ-UBND ngày 27/6/2022 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc ủy quyền Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai thực hiện thẩm định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư trong các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 34/2021/QĐ-UBND ngày 12/8/2021 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai;

Căn cứ văn bản số 2610/KCNĐN-MT ngày 16/08/2022 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp về việc hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường của Công ty TNHH Ao Zhi Polymers Việt Nam;

Xét đề nghị của Công ty TNHH Ao Zhi Polymers Việt Nam tại văn bản số 01/AZP ngày 22/9/2022 về việc giải trình chỉnh sửa, bổ sung và đề nghị cấp giấy phép môi trường của dự án “Nhà máy sản xuất bảng khuếch tán màn hình tivi với quy mô 6.000 tấn sản phẩm/năm” tại đường số 10, KCN Nhơn Trạch I, xã Phước Thiện, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường – Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty TNHH Ao Zhi Polymers Việt Nam được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án “Nhà máy sản xuất bảng khuếch tán màn hình tivi với quy mô 6.000 tấn sản phẩm/năm” tại đường số 10, KCN Nhơn Trạch I, xã Phước Thiện, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư:

1.1. Tên dự án đầu tư: Nhà máy sản xuất bảng khuếch tán màn hình tivi với quy mô 6.000 tấn sản phẩm/năm.

1.2. Địa điểm hoạt động: Đường số 10, KCN Nhơn Trạch I, xã Phước Thiện, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 4386098435 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai cấp, chứng nhận lần đầu ngày 26/12/2019, chứng nhận thay đổi lần thứ nhất ngày 17/03/2020.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, mã số 3603702759 do Phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 20/01/2020.

1.4. Mã số thuế: 3603702759.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất bảng khuếch tán màn hình tivi.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Phạm vi: Diện tích khu đất của dự án 4.000 m².
- Quy mô: Dự án nhóm C (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).
- Công suất: Sản xuất bảng khuếch tán màn hình tivi, công suất 6.000 tấn sản phẩm/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Ao Zhi Polymers Việt Nam:

1. Công ty có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Ao Zhi Polymers Việt Nam có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (từ ngày 10 tháng 10 năm 2022 đến ngày 10 tháng 10 năm 2032).

Điều 4. Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường số 209/QĐ-KCNĐN ngày 19/08/2020 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai cấp cho Dự án “Nhà máy sản xuất bảng khuếch tán màn hình tivi với quy mô 6.000 tấn sản phẩm/năm” của Công ty TNHH Ao Zhi Polymers Việt Nam hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường có hiệu lực.

Điều 5. Giao Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường – Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH Ao Zhi Polymers Việt Nam;
- Bộ Tài nguyên và môi trường (để báo cáo);
- UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND huyện Nhơn Trạch;
- Website Ban Quản lý các KCN;
- Lưu: VT, MT (Tuyệt)

**KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**



Dương Thị Xuân Nương

PHỤ LỤC 1

YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI (Kèm theo Giấy phép môi trường số 13 /GPMT-KCNDN ngày 10 tháng 10 năm 2022 của Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

1. Nguồn phát sinh nước thải:

Các nguồn nước thải phát sinh của dự án bao gồm:

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt từ hoạt động sinh hoạt của cán bộ công nhân viên. Lưu lượng tối đa dự kiến: 7,875 m³/ngày;
- Nguồn số 02: Nước thải từ quá trình vệ sinh nhà xưởng. Lưu lượng tối đa dự kiến: 0,4 m³/ngày.
- Nguồn số 03: Nước thải từ quá trình rửa nhựa sau công đoạn nghiền. Lưu lượng tối đa dự kiến: 0,4 m³/ngày. Lượng nước thải này được lưu trong bể chứa, sau đó được đơn vị có chức năng đến thu gom, xử lý theo quy định, không xả ra hệ thống thu gom nước thải của khu nhà xưởng cho thuê.

2. Dòng nước thải đầu nối vào nguồn tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí đầu nối nước thải với KCN:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Nước thải sau xử lý sơ bộ của nhà máy (bao gồm nguồn số 01 và nguồn số 02), được xả ra hố ga đầu nối nước thải với hệ thống thu gom nước thải khu nhà xưởng cho thuê tại 01 điểm, sau đó thoát vào hệ thống thu gom nước thải KCN Nhơn Trạch I và dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Nhơn Trạch I. Công ty đã ký hợp đồng dịch vụ xử lý nước thải với Công ty TNHH MTV Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp IDICO (chủ đầu tư kinh doanh hạ tầng KCN Nhơn Trạch I và là đơn vị vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung) về việc xử lý nước thải.

2.2. Vị trí đầu nối nước thải:

- Vị trí: 01 hố ga trên đường nội bộ khu nhà xưởng cho thuê.
- Tọa độ vị trí: X = 1188.732; Y = 410.243 (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 175°45', múi chiều 3°).

2.3. Lưu lượng đầu nối nước thải lớn nhất: 8,275 m³/ngày đêm.

- Phương thức đầu nối thải: Tự chảy (24/24h).
- Chất lượng nước thải trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp phải đạt giới hạn tiếp nhận của KCN Nhơn Trạch I theo thỏa thuận giữa Chủ đầu tư dự án và đơn vị kinh doanh hạ tầng KCN Nhơn Trạch I (Công ty TNHH MTV Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp IDICO).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom nước mưa, nước thải:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu nhà vệ sinh được thu gom bằng hệ thống ống nhựa PVC, đường kính 90 mm vào bể tự hoại 3 ngăn để xử lý đạt giới

hạn tiếp nhận của KCN, trước khi đầu nối hệ thống thoát nước thải khu nhà xưởng cho thuê.

- Nước thải từ quá trình vệ sinh nhà xưởng được lắng cặn bằng hồ ga trước khi chảy vào hệ thống thoát nước thải của khu nhà xưởng cho thuê.

- Nước thải từ quá trình rửa nhựa sau công đoạn nghiền được dẫn chảy vào bể lắng nước để quay vòng tái sử dụng trong ngày. Vào cuối ngày làm việc, lượng nước thải trong bể lắng được bơm ra bể chứa dung tích gần 3m³. Khi bể chứa đầy, lượng nước thải này sẽ được đơn vị có chức năng đến thu gom và đưa đi xử lý như chất thải nguy hại (định kỳ khoảng 1 tuần/lần).

- Toàn bộ nước thải phát sinh từ khu nhà xưởng cho thuê của Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghiệp Việt Hoàng được đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN Nhơn Trạch I tại 02 hồ ga nằm trên đường số 01.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Tóm tắt quy trình xử lý nước thải: *Nước thải sinh hoạt* → *Bể tự hoại 3 ngăn* → *Đầu nối vào hệ thống thoát nước thải khu nhà xưởng cho thuê* → *Đầu nối với KCN Nhơn Trạch I*.

- Công suất thiết kế: 01 bể tự hoại, thể tích 35,0 m³.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không có.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên kiểm tra đường ống, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Đảm bảo vận hành hệ thống theo đúng quy trình vận hành đã xây dựng.

- Thường xuyên theo dõi hoạt động của bể tự hoại, bể lắng; đảm bảo không có bất kỳ công trình xây dựng trên đường ống dẫn nước; nạo vét hệ thống cống rãnh định kỳ để tăng khả năng thoát nước; hợp đồng với đơn vị chức năng để thu gom, hút hầm cầu định kỳ và mang đi xử lý đúng quy định.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải theo điểm d, khoản 1, Điều 31 Nghị định 08/2022/NĐ-CP.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn tiếp nhận của KCN Nhơn Trạch I theo thỏa thuận giữa Chủ đầu tư dự án và đơn vị kinh doanh hạ tầng KCN Nhơn Trạch I, không xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Công khai, minh bạch các đường ống thu gom, thoát nước thải; lưu giữ số liệu tại dự án và đưa vào nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ kinh phí, nhân lực, thiết bị, hóa chất,... vận hành tốt nhất các công trình thu gom, xử lý và xả nước thải của nhà máy.

3.4. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống thoát nước thải khu nhà xưởng cho thuê. Nước thải sau đó được dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Nhơn Trạch I để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

PHỤ LỤC 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số **13** /GPMT-KCNĐN ngày **10** tháng **10** năm 2022
của Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 1: Hệ thống lọc bụi túi vải máy tạo hình. Lưu lượng tối đa: 11.000 m³/giờ;
- Nguồn số 2: Hệ thống lọc bụi túi vải máy cắt. Lưu lượng tối đa: 11.000 m³/giờ;
- Nguồn số 3: Hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn đùn ép nhựa. Lưu lượng tối đa: 11.000 m³/giờ.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Dòng khí thải số 01 (đối với nguồn số 01)

2.1.1. Vị trí xả khí thải: Tọa độ vị trí xả thải (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 175°45', múi chiều 3°): X = 1188.661; Y = 410.276.

2.1.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 11.000 m³/giờ.

a. Phương thức xả khí thải: Liên tục (16/24h).

b. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ - QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với K_v = 0,8 và K_p = 0,9) và Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ - QCVN 20:2009/BTNMT trước khi xả ra môi trường, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép (theo QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với K _v = 0,8 và K _p = 0,9)	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	Không quan trắc	Không thuộc đối tượng quan trắc
2	Bụi	mg/Nm ³	128		
3	Các thông số khác tại Bảng 1 - QCVN 19: 2009/BTNMT phải được xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với K _v = 0,8 và K _p = 0,9).				

2.2. Dòng khí thải số 02 (đối với nguồn số 02)

2.2.1. Vị trí xả khí thải: Tọa độ vị trí xả thải (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 175°45', múi chiều 3°): X = 1188.663; Y = 410.267.

2.2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 11.000 m³/giờ.

a. Phương thức xả khí thải: Liên tục (16/24h).

b. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ - QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, K_v=0,8, K_p=0,9 và Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ - QCVN 20:2009/BTNMT trước khi xả ra môi trường, cụ thể

như sau:

như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép (theo QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với $K_v = 0,8$ và $K_p = 0,9$))	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	Không quan trắc	Không thuộc đối tượng quan trắc
2	Bụi	mg/Nm ³	128		
3	Các thông số khác tại Bảng 1 - QCVN 19: 2009/BTNMT phải được xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với $K_v = 0,8$ và $K_p = 0,9$).				

2.3. Dòng khí thải số 03 (đối với nguồn số 03)

2.3.1. Vị trí xả khí thải: Tọa độ vị trí xả thải (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 175°45', múi chiều 3°): X = 1188.694; Y = 410.246.

2.3.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 11.000 m³/giờ.

a. Phương thức xả khí thải: Liên tục (16/24h).

b. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ theo QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với $K_v = 0,8$ và $K_p = 0,9$) và Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ theo QCVN 20:2009/BTNMT trước khi xả ra môi trường, cụ thể như sau:

cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép (theo QCVN 20:2009/BTNMT)	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng quan trắc
2	Styren	mg/Nm ³	100		
3	Các thông số khác phải được xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với K _v = 0,8 và K _p = 0,9) và Bảng 1 QCVN 20:2009/BTNMT				

B. YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải:

- Nguồn số 01: được thu gom bằng đường ống kích thước Ø400mm, bằng thép STK về hệ thống lọc bụi túi vải để xử lý (đã lắp đặt và đang hoạt động).
- Nguồn số 02: được thu gom bằng đường ống kích thước Ø400mm, bằng thép STK về hệ thống lọc bụi túi vải để xử lý (đã lắp đặt và đang hoạt động).
- Nguồn số 03: được thu gom bằng đường ống kích thước Ø400mm, bằng tôn kẽm về tháp hấp phụ than hoạt tính để xử lý (đang lắp đặt và dự kiến vận hành thử nghiệm vào tháng 11/2022).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. Hệ thống thu gom, xử lý bụi nguồn số 01:

- Tóm tắt quy trình xử lý: *Khí thải (bụi) → Chụp hút → Lọc bụi túi vải → Khí sạch thoát qua bề mặt túi vải.*

- Công suất thiết kế: 11.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không sử dụng hóa chất.

1.2.2. Hệ thống thu gom, xử lý bụi nguồn số 02:

- Tóm tắt quy trình xử lý: *Khí thải (bụi) → Chụp hút → Lọc bụi túi vải → Khí sạch thoát qua bề mặt túi vải.*

- Công suất thiết kế: 11.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không sử dụng hóa chất.

1.2.3. Hệ thống thu gom, xử lý khí thải nguồn số 03:

- Tóm tắt quy trình xử lý: *Khí thải (hơi nhựa) phát sinh từ công đoạn đùn ép nhựa → Chụp hút → Đường ống dẫn khí → Tháp hấp phụ than hoạt tính → Quạt hút → Ống thoát khí (đường kính Ø400mm, cao 7m) → Khí thải đạt Quy chuẩn môi trường cho phép được thoát ra môi trường.*

- Công suất thiết kế: 11.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Sử dụng lớp xốp than hoạt tính để xử lý các chất ô nhiễm.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ tiến hành kiểm tra các thiết bị xử lý chất thải; vệ sinh đường ống hút bụi, hút khí để tăng hiệu suất xử lý.

- Khi xảy ra sự cố, nhà máy cho ngừng vận hành ngay lập tức các dây chuyền sản xuất tương ứng với hệ thống xử lý khí thải bị sự cố. Phối hợp với các cơ quan chức năng để khắc phục sự cố. Chỉ đưa dây chuyền vào vận hành khi khắc phục xong sự cố.

- Bố trí công nhân vận hành 24/24, nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm:

Thời gian vận hành thử nghiệm: 03 tháng, bắt đầu từ ngày 15/11/2022.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

Hệ thống xử lý khí thải đối với nguồn số 03, công suất 11.000 m³/giờ.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: theo 01 vị trí được cấp phép tại Phần A, Phụ lục này.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép (QCVN 20:2009/BTNMT)
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-
2	Styren	mg/Nm ³	100

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thời gian đánh giá hiệu quả trong giai đoạn vận hành ổn định của hệ thống xử lý khí thải là 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

PHỤ LỤC 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số **15** /GPMT-KCNDN ngày **10** tháng **10** năm 2022
của Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Máy trộn số 01;
- Nguồn số 02: Máy trộn số 02;
- Nguồn số 03: Máy đùn ép nhựa số 01;
- Nguồn số 04: Máy đùn ép nhựa số 02;
- Nguồn số 05: Máy tạo hình số 01;
- Nguồn số 06: Máy tạo hình số 02;
- Nguồn số 07: Máy cắt;
- Nguồn số 08: Máy nghiền nhựa;
- Nguồn số 09: Hệ thống lọc bụi túi vải máy tạo hình;
- Nguồn số 10: Hệ thống lọc bụi túi vải máy cắt;
- Nguồn số 11: Hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn đùn ép nhựa.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung.

- Nguồn số 01 (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $175^{\circ}45'$, múi chiều 3°): X = 1188.708; Y = 410.238;
- Nguồn số 02 (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $175^{\circ}45'$, múi chiều 3°): X = 1188.709; Y = 410.245;
- Nguồn số 03 (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $175^{\circ}45'$, múi chiều 3°): X = 1188.701; Y = 410.242;
- Nguồn số 04 (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $175^{\circ}45'$, múi chiều 3°): X = 1188.702; Y = 410.246;
- Nguồn số 05 (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $175^{\circ}45'$, múi chiều 3°): X = 1188.661; Y = 410.275;
- Nguồn số 06 (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $175^{\circ}45'$, múi chiều 3°): X = 1188.661; Y = 410.277;
- Nguồn số 07 (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $175^{\circ}45'$, múi chiều 3°): X = 1188.662; Y = 410.267;
- Nguồn số 08 (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $175^{\circ}45'$, múi chiều 3°): X = 1188.651; Y = 410.276;
- Nguồn số 09 (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $175^{\circ}45'$, múi chiều 3°): X = 1188.661; Y = 410.276;
- Nguồn số 10 (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $175^{\circ}45'$, múi chiều 3°): X = 1188.663; Y = 410.267;
- Nguồn số 11 (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $175^{\circ}45'$, múi chiều 3°): X = 1188.694; Y = 410.246.

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo QCVN 26:2010/BTNMT và QCVN 24:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc

gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Về tiếng ồn:

TT	QCVN 26:2010/BTNMT		QCVN 24:2016/BYT		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Thời gian tiếp xúc với tiếng ồn (giờ)	Giới hạn cho phép mức áp suất âm tương đương (L_{aeq}) - dBA		
1	70	55	8	85	-	Khu vực thông thường

3.1. Về độ rung:

5.1. Về độ rung.

TT	QCVN 27:2010/BTNMT		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)			
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Bố trí các máy móc hợp lý nhằm tránh tập trung các thiết bị có khả năng gây ồn trong khu vực. Các máy móc thiết bị thực hiện phục vụ sản xuất được bảo dưỡng bảo trì, thay thế các linh kiện hư hỏng để không phát sinh tiếng ồn vượt quá ngưỡng cho phép trong môi trường sản xuất.

- Trang bị bảo hộ lao động (nút bịt tai chống ồn) cho lao động tại các khu vực phát sinh tiếng ồn nhiều. Đồng thời, có kế hoạch kiểm tra và theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động thường xuyên.

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị.

- Tiến hành kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị.

PHỤ LỤC 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số **43** /GPMT-KCNDN ngày **10** tháng **10** năm 2022
của Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát, chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại (Rắn/lỏng/bùn)	Mã CTNH	Khối lượng phát sinh (kg/năm)	Ký hiệu phân loại
1	Hộp mực in thải	Rắn	08 02 04	20	KS
2	Pin, ắc quy chì thải	Rắn	19 06 01	10	NH
3	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	16 01 06	15	NH
4	Giẻ lau, bao tay dính thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	250	KS
5	Bao bì mềm thải	Rắn	18 01 01	200	KS
6	Bao bì kim loại cứng thải	Rắn	18 01 02	300	KS
7	Bao bì nhựa cứng thải	Rắn	18 01 03	300	KS
8	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	17 02 03	100	NH
9	Xốp than hoạt tính thải	Rắn	12 01 04	6	NH
10	Nước thải có chứa các thành phần nguy hại	Lỏng	19 10 01	124.800	KS
TỔNG KHỐI LƯỢNG				126.001	

- Khối lượng phát sinh dự kiến: 126.001 kg/năm.

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

STT	Nguồn phát sinh	Trạng thái	Khối lượng phát sinh (kg/năm)	Mã chất thải
1	Mảnh nhựa, bột nhựa thải	Rắn	7.600	03 02 12
2	Màng PE thải	Rắn	200	18 01 06
3	Giấy và bao bì giấy carton thải bỏ	Rắn	400	18 01 05
	TỔNG KHỐI LƯỢNG		8.200	-

- Khối lượng phát sinh dự kiến: 8.200 kg/năm.

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

TT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt	10.920
	TỔNG KHỐI LƯỢNG	10.920

- Khối lượng phát sinh dự kiến: 10.920 kg/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng, phuy, can có nắp đậy.

2.1.2. Khu lưu chứa trong nhà:

- Diện tích khu vực lưu chứa: 8 m².

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa trong nhà: Kho lưu giữ chất thải nguy hại có tường bao và mái che, nền được gia cố bằng bê tông để chống thấm, có rãnh và hố thu dầu và hóa chất phòng chống sự cố rò rỉ dầu và hóa chất ra môi trường bên ngoài. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn, có phân loại từng mã chất thải nguy hại, có trang bị đầy đủ dụng cụ chứa chất thải nguy hại được dán nhãn mã chất thải nguy hại, các thùng chứa chất lỏng như thùng phuy chứa dầu thải được đặt vào các khay kín chống rò rỉ hoặc dầu chảy tràn ra ngoài, các chất thải dạng rắn được sắp xếp thành các khu riêng biệt, có thùng phuy chứa cát khô và giẻ khô, thiết bị bình phòng cháy chữa cháy, đáp ứng được yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Diện tích khu vực lưu chứa: 12 m².

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa trong nhà: mái che bằng tôn, tường bao xung quanh, nền bê tông. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

Thiết bị lưu chứa: thùng chứa chuyên dụng có nắp đậy, dung tích chứa 60 lít đặt tại các khu vực nhà ăn, nhà vệ sinh, văn phòng làm việc và thùng nhựa có nắp đậy dung tích 240 lít đặt tại khu lưu giữ chất thải sinh hoạt tập trung tại đường nội

bộ bên ngoài nhà xưởng.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu lưu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại:

Thiết kế đúng quy cách khu lưu giữ chất thải và thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình xây dựng, lắp đặt máy móc, thiết bị và vận hành dự án đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

2. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất:

Hóa chất được lưu trữ riêng trong kho hóa chất có chống thấm, có gờ chống tràn và rãnh thu gom hóa chất đổ tràn, đồng thời trang bị thiết bị, dụng cụ ứng cứu sự cố hóa chất chuyên dụng sẵn sàng ứng cứu khi có sự cố đặt tại kho hóa chất và các vị trí sử dụng hóa chất. Những người làm việc với hóa chất phải được đào tạo, nắm rõ MSDS (Material Safety Data Sheets) của hóa chất và tuân thủ các quy định về an toàn trong vận chuyển, bốc dỡ hóa chất, bảo quản, lưu trữ, sử dụng và thải bỏ hóa chất.

3. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ:

Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất, đặc điểm của Dự án, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.

PHỤ LỤC 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 13 /GPMT-KCNĐN ngày 10 tháng 10 năm 2022 của Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ/CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện báo cáo đánh giá tác động môi trường.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Thực hiện quan trắc nguồn thải, chế độ báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm và lưu giữ kết quả quan trắc môi trường theo đăng ký tại báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án và các quy định pháp luật hiện hành.
2. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường; công khai giấy phép môi trường; cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra.
3. Trồng và chăm sóc cây xanh đảm bảo tỷ lệ diện tích cây xanh theo quy định nhằm tạo cảnh quan, cải thiện điều kiện vi khí hậu và giảm thiểu phát tán mùi hôi đối với dự án.
4. Chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của dự án theo quy định.
5. Có kế hoạch tổ chức thực hiện về nhân lực, kinh phí, trang thiết bị, phương án đảm bảo phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường khi có sự cố xảy ra trong quá trình hoạt động của dự án; đáp ứng các yêu cầu về vệ sinh môi trường; có bộ phận chuyên môn đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường; thực hiện quy định pháp luật về an toàn phòng cháy chữa cháy, an toàn lao động và các quy định pháp luật có liên quan khác trong quá trình hoạt động của dự án.
6. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của dự án được duy trì, vận hành hiệu quả và chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.
7. Tuân thủ các yêu cầu về vệ sinh công nghiệp, an toàn lao động trong quá trình thực hiện Dự án theo các quy định của pháp luật hiện hành. Đồng thời tuân thủ thực hiện đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định pháp luật hiện hành.
8. Trong quá trình hoạt động nếu dự án có xảy ra sự cố môi trường, phải chủ động thực hiện mọi biện pháp xử lý, khắc phục và báo cáo kịp thời đến Công ty

TNHH MTV Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp IDICO, UBND huyện Nhơn Trạch, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai và các cơ quan có liên quan, Chủ dự án chỉ được phép hoạt động lại sau khi có văn bản chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

9. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy, nổ đối với cán bộ, công nhân viên làm việc cho dự án.

10. Tuân thủ đúng các quy định tại Luật Hóa chất và các quy định khác có liên quan đến hóa chất.

11. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

12. Trường hợp các quy chuẩn, tiêu chuẩn và quy định liên quan có sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo quy chuẩn, quy định mới./.